

TIÊU CHUẨN XÂY DỰNG

TCVN 213:1998

NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG – TỪ VỰNG – THUẬT NGỮ CHUNG

Building and civil engineering – Vocabulary – General terms

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ chung áp dụng cho nhà và công trình dân dụng. Phần này gồm:

- a) Các khái niệm cơ bản như “Nhà ở” hoặc “Nhà” để làm cơ sở cho các định nghĩa khác nhau chuyên sâu hơn.
- b) Các khái niệm chuyên sâu hơn được sử dụng trong nhiều chuyên ngành xây dựng và được dùng phổ biến trong các tiêu chuẩn, các quy định và trong các hợp đồng.

2. Cấu trúc bảng từ vựng

Các thuật ngữ được sắp xếp theo loại để dễ so sánh các khái niệm với nhau. Các thuật ngữ có cùng một nghĩa trong ngữ cảnh của nhiều loại sẽ được cho trong loại phù hợp nhất. Định nghĩa tương ứng với loại đó sẽ được cho ngay ở mục từ lặp lại trong bảng mục lục chữ cái. Nếu một thuật ngữ có nhiều nghĩa trong ngữ cảnh cụ thể của một loại thì các định nghĩa tương ứng được cho lần lượt trong loại đó. Các thuật ngữ có nhiều nghĩa ở cùng một loại hay các loại khác nhau sẽ có một con số tiếp theo nằm trong ngoặc để phân biệt các nghĩa khác nhau.

3. Các loại nhà và công trình dân dụng

3.1. Các thuật ngữ cơ bản

3.1.1. Công trình xây dựng – construction works

Thuật ngữ chung để chỉ mọi vật thể được xây dựng hoặc là kết quả của các công tác xây dựng.

3.1.2. Công trình dân dụng – civil engineering works

Công trình xây dựng ngoại trừ nhà và các công trình phụ của nhà, ví dụ như một cái đập, một cái cầu, một con đường hoặc là kết quả của các công tác như nạo vét, thoát nước, gia cố đất.

3.1.3. Nhà – building

Công trình xây dựng có chức năng che cho người ở hoặc vật chứa bên trong, thông thường được thiết kế để tồn tại thường xuyên tại một chỗ.

3.2. Các thuật ngữ về công trình dân dụng

3.2.1. Kết cấu dưới mặt đất – substructure

Bộ phận một kết cấu nằm hoàn toàn hoặc phần lớn dưới mặt đất tiếp giáp hoặc dưới một mức chuẩn đã cho.

3.2.2. Công tác đất – earthworks

Công việc được thực hiện do đào hoặc đắp đất.

3.2.3. Hạ mức nước ngầm – dewatering

Phương pháp hạ mức nước ngầm cục bộ.

3.2.4. Hào – trench

Công trình đất đào hẹp và dài.

3.2.5. Tường chắn – retaining wall

Tường có chức năng chắn đỡ đất theo phương ngang hoặc chống lại áp lực của khối vật liệu khác.

3.2.6. Đường hầm – tunnel

Đường ngầm dưới đất có một độ dài nào đó, nằm ngang hoặc dốc.

3.2.7. Kết cấu bên trên – superstructure

Bộ phận kết cấu nằm hoàn toàn hoặc phần lớn ở trên mặt đất tiếp giáp và ở trên kết cấu dưới mặt đất.

3.2.8. Cầu – bridge

Công trình dân dụng cho phép việc người đi bộ, súc vật, xe cộ, xe tàu đường sắt, đường dẫn nước và các trang bị kỹ thuật vượt qua bên trên các chướng ngại vật hoặc giữa hai điểm ở cách mặt đất một độ cao nào đó.

3.2.9. Cầu vòm – arch bridge

Cầu có kết cấu chính là một vòm.

3.2.10. Cầu vòm có thanh căng – bow string bridge

Cầu có kết cấu chính gồm một vòm và thanh căng.

3.2.11. Cầu hẫng, cầu công xôn – cantilever bridge

Cầu mà bộ phận chính là các đầu hẫng.

3.2.12. Cầu dây văng, dây xiên – cable-stayed bridge

Cầu có các bộ phận chịu lực chính là dầm treo bởi dây cáp bố trí xiên.

3.2.13. Cầu treo – suspension bridge

Cầu có các bộ phận chịu lực chính là các cáp treo sàn cầu.

3.2.14. Cầu phao – floating bridge

Cầu nổi trên mặt nước.

3.2.15. Cầu di động – movable bridge

Cầu có sàn cầu có thể quay, lùi hoặc tiến để tăng khoảng không gian phía dưới.

3.2.16. Cầu cút – bascule bridge

Cầu có sàn cầu được lắp đối trọng để có thể nâng lên bằng cách quay quanh một trục nằm ngang, thuận tiện cho tàu bè qua lại.

3.2.17. Cầu nâng – lift bridge

Cầu có sàn cầu có thể nâng lên thẳng đứng để cho tàu bè qua lại.

3.2.18. Cầu quay – swing bridge

Cầu có sàn cầu có thể quay quanh một trục thẳng đứng để cho tàu bè qua lại.

3.2.19. Cầu chéo – skew bridge

Cầu có trục dọc không vuông góc với các đường gối tựa.

3.2.20. Cầu nhiều nhịp – viaduct⁽¹⁾

Cầu có nhiều nhịp.

3.2.21. Cầu cao – viaduct⁽²⁾

Cầu vượt có một khoảng không ở một độ cao lớn.

3.2.22. Cầu bộ hành – footbridge

Cầu cho người đi bộ.

3.2.23. Kết cấu túi hơi – air-supported structure

Kết cấu gồm một màng mỏng đàn hồi tạo hình bằng khí ép.

3.2.24. Kết cấu có vỏ chịu lực – stressed skin structure

Kết cấu được bao bọc bằng các bộ phận mỏng được thiết kế để tham gia chịu lực tổng thể.

3.2.25. Kết cấu không gian – space structure.

Kết cấu ba chiều chịu lực đặt tại điểm bất kì theo góc nghiêng bất kì so với bề mặt kết cấu và tác động theo hướng bất kì.

3.2.26. Tháp nước – water tower

Công trình dân dụng gồm một bể chứa lớn đặt cao trên mặt đất.

3.2.27. Xilô – silo

Công trình dân dụng để chứa một lượng lớn các vật liệu rời.

3.2.28. Đường xe chạy – road; roadway

Đường đi trên mặt đất chủ yếu cho xe cộ.

3.2.29. Đường công lộ - highway

Đường công cộng, bảo dưỡng bằng kinh phí công ích.

3.2.30. Luồng xe chạy – carriageway

Phần của đường hoặc của đường công lộ dành cho xe cộ. Ngoài ra còn có cả các phần phụ trợ như đường phụ, lối rẽ, dải đỗ xe dọc đường, chỗ dừng xe buýt.

3.2.31. Đường xa lộ - motorway

Phần đường có hai luồng xe chạy riêng biệt, không bị cắt ngang bởi làn giao thông ở cùng độ cao, dành riêng cho một số loại xe cơ giới.

3.2.32. Lề đường cứng. Dải dừng xe khẩn cấp – hard shoulder

Đoạn lề bên luồng xe chạy để đỗ xe khi có sự cố.

3.2.33. Dải xe đạp – cycle track

Đường hoặc phần đường dành cho xe đạp.

Chú thích: Ở một số nước, đường này cũng dùng cho xe máy.

3.2.34. Vĩa hè – road kerb

Vĩa thường được làm cao lên bằng đá, bằng bê tông hoặc vật liệu khác tạo bờ cho mặt đường.

3.2.35. Lề đường mềm – soft shoulder

Lề đường không cho xe cộ đi lại.

3.2.36. Lề đường – verge⁽²⁾

Phần xa lộ nằm ngoài luồng xe chạy nhưng gần như cùng một độ cao, nghĩa là phần đến sát bờ đắp hoặc sát chân ta-luy đào.

3.2.37. Dải ngăn cách ở giữa – central reserve

Dải trung gian ngăn chia các luồng xe chạy của một con đường không có xe chạy trên đó.

3.2.38. Luồng, làn giao thông – traffic lane

Phần lòng đường dành cho một làn xe, thường được đánh dấu luồng xe; đôi khi không đánh dấu.

3.2.39. Đường hầm, ngầm – underpass

Đường ở dưới một con đường hay một công trình để thuận tiện giao thông.

3.2.40. Đường chui – road over railway

Đường bên dưới một đường lấy làm chuẩn.

3.2.41. Cầu vượt – flyover

Đoạn đường ở phía trên một đường xe chạy hay một kết cấu để thuận tiện cho giao thông.

3.2.42. Đường phía trên – bridge over railway

Đường ở trên một đường lấy làm chuẩn.

3.2.43. Lối đi bộ - footpath

Đường dành cho người đi bộ.

3.2.44. Hè – footway

Phần đường để dành riêng cho người đi bộ.

3.2.45. Bãi đỗ xe – vehicle park

Diện tích được sắp xếp làm chỗ đỗ một số xe.

3.2.46. Chỗ đỗ - parking space

Diện tích cho chỗ đỗ một xe.

3.2.47. Ống buy – pipe

Kết cấu hình trụ, tròn hay bầu dục đúc sẵn bằng bê tông cốt thép hay thép dùng cho đường sá hay làm ống nước.

3.2.48. Cảng hàng không, sân bay – airport

Toàn bộ đất đai và thiết bị cần thiết để đảm bảo giao thông hàng không phục vụ một thành phố hay một vùng.

3.2.49. Đê chắn sóng – breakwater

Công trình dân dụng dùng để giảm hoặc ngăn sức mạnh của sóng.

3.2.50. Đập – dam

Công trình thủy lợi dùng để nâng mực nước tạo thành một hồ chứa hoặc để ngăn ngừa ngập lụt.

3.2.51. Đê – dyke

Vật cản thiên nhiên hoặc nhân tạo bảo vệ đất đai khỏi ngập lụt do nước sông hoặc nước biển.

3.2.52. Đê quay – coffer dam

Công trình xây dựng, thường là tạm thời, tạo nên khoảng khô để có thể thi công dưới mực nước.

3.2.53. Kênh – canal

Dòng nước nhân tạo

Thí dụ: Kênh tưới, kênh giao thông thủy.

3.2.54. Sông đã kênh hóa – canalized river

Sông có dòng chảy đã được điều chỉnh bằng các âu thuyền bố trí cách quãng dọc dòng sông để tàu thuyền đi lại được.

3.2.55. Âu thuyền – navigational lock

Hệ thống cửa cho phép giao thông giữa hai mực nước khác nhau.

3.2.56. Ụ khô – dry dock

Bể chứa để sửa chữa hoặc chế tạo tàu, có thể đóng bằng cửa kín nước và bơm khô.

3.2.57. Cầu tàu – ke – pier

Công trình viền bờ sông, bờ biển hoặc nhô ra xa bờ làm chỗ đậu tàu.

3.2.58. Cọc neo tàu – dolphin

Cọc hoặc bó cọc đóng ở chỗ neo tàu.

3.3. Thuật ngữ về nhà

3.3.1. Nhà ở - housing

Nhà dùng để ở.

3.3.2. Chỗ ở - dwelling

Đơn vị ở cho một gia đình.

3.3.3. Căn hộ - flat

Chỗ ở cho một gia đình, thường chỉ tại một tầng trong một ngôi nhà lớn hơn.

3.3.4. Căn hộ nhiều tầng – maisonnette

Căn hộ chiếm từ hai tầng trở lên trong một ngôi nhà lớn hơn.

3.3.5. Nhà một hộ - house

Ngôi nhà thiết kế cho một hộ ở.

3.3.6. Nhà một tầng – bungalow

Ngôi nhà chỉ có một tầng.

3.3.7. Kho – store

Ngôi nhà hoặc không gian trong một ngôi nhà để chứa hoặc phân phối vật dụng.

3.3.8. Tòa nhà – premises

Ngôi nhà có khối tích lớn, không phải là nhà công nghiệp, nông nghiệp.

3.3.9. Văn phòng – office building

Nhà chủ yếu dùng cho công tác hành chính hoặc văn phòng.

3.3.10. Nhà hàng – shop⁽¹⁾

Ngôi nhà hoặc không gian trong một ngôi nhà để bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ bao gồm việc nhập và xuất hàng hóa và là nơi trưng bày cho khách hàng xem nếu cần.

3.3.11. Cửa hàng – shop⁽²⁾

Cửa hàng có kích thước nhỏ.

3.3.12. Nhà máy – factory

Ngôi nhà hoặc nhóm nhà chủ yếu dùng để chế tạo ra sản phẩm.

3.3.13. Xưởng – workshop

Ngôi nhà hoặc một không gian trong ngôi nhà, là nơi để gia công thủ công.

3.3.14. Xưởng mộc – joinery shop

Chỗ sản xuất đồ mộc.

4. Không gian

4.1. Không gian – space

Diện tích hoặc khối tích được giới hạn một cách thực tế hoặc lí thuyết.

4.2. Không gian làm việc – working space

Không gian cần thiết nhỏ nhất để tiến hành được một hoạt động xung quanh một cỗ máy nhất định.

4.3. Không gian sử dụng – activity space

Trong một ngôi nhà, diện tích hay thể tích dành cho một công năng xác định.

4.4. Tầng – storey

Không gian giữa hai sàn liên tiếp hoặc giữa một sàn và một mái.

4.5. Phòng – room

Không gian khép kín nằm ở một tầng (không phải là không gian giao thông).

4.6. Buồng kho giáp mái – loft

Không gian không dùng để ở mà thường để làm kho, nằm ở tầng giáp mái của một ngôi nhà.

4.7. Tầng hầm – basement storey

Tầng nằm dưới tầng trệt.

4.8. Tầng một, tầng trệt – ground floor.

Tầng có lối ra vào chính nằm ở mặt đất hoặc sát mặt đất.

4.9. Gác xép – mezzanine

Gác lửng trong tầng nhà cao.

4.10. Ban công – balcony⁽¹⁾

Phần sàn phẳng, ngửa ra được, vươn ra mặt ngoài một ngôi nhà.

4.11. Lô gia – balcony⁽²⁾

Phần sàn phẳng, ngửa ra được, lùi vào phía trong mặt ngoài một ngôi nhà.

4.12. Cổng vào – porch

Chỗ vào nhà, có che, nhô ra hoặc lùi vào mặt nhà.

4.13. Hầm nhà – cellaar

Tầng hầm dùng để cất chứa đồ đạc, thiết bị sưởi và cho mọi mục đích khác ngoài việc ở.

4.14. Nhà vệ sinh – toilet

Phòng có trang bị chậu xí và/hoặc chậu tiểu và chậu rửa mặt.

4.15. Nhà xí – WC

Phòng có trang bị một chậu xí.

4.16. Văn phòng – office

Không gian trong một ngôi nhà dành cho công tác quản lí, hành chính.

4.17. Phòng họp – hall

Phòng để hội họp.

4.18. Sân thượng – terrace

Diện tích nằm ngang ngoài trời, để người sử dụng, thường có lan can bao quanh và có thể dùng làm mái.

4.19. Không gian giao thông – circulation space

Không gian dành cho người, hàng hóa, và xe cộ di chuyển trong một ngôi nhà.

4.20. Hành lang – corridor

Không gian giao thông, hẹp, để đi vào các phòng và các diện tích khác.

4.21. Tiền sảnh – entrance hall

Không gian giao thông lớn trong nhà, ở ngay lối vào.

4.22. Hành lang bên – access balcony

Lôgia hoặc ban công ở mặt ngoài để đi vào nhiều căn hộ riêng biệt hoặc đến các đơn vị sử dụng khác trong một ngôi nhà.

4.23. Lối đi phụ - crawlway

Lối đến các thiết bị kỹ thuật, chiều cao chỉ cho phép vào bằng cách bò.

4.24. Đường phục vụ - service duct

Lối đi trong một số công trình xây dựng để lắp đặt hoặc kiểm tra các thiết bị kỹ thuật.

4.25. Buồng đệm – air lock

Không gian kín có hai cửa, ở giữa hai môi trường có trạng thái không khí khác nhau, cho phép đi từ môi trường này sang môi trường khác, mà không làm thay đổi đáng kể trạng thái của chúng.

4.26. Tiền phòng – lobby

Không gian giao thông nhỏ trước khi vào các phòng hay các không gian khác.

4.27. Giếng – shaft

Hố đào thẳng đứng hoặc nghiêng trong đất có thể để một người đi qua hoặc làm việc.

4.28. Giếng thang máy – lift well

Không gian để buồng thang máy và đối trọng (nếu có) dịch chuyển. Không gian này được bao quanh bởi đáy giếng, các vách gần như thẳng đứng và trần.

4.29. Giếng thang – stairwell

Không gian bố trí cầu thang chạy xung quanh.

4.30. Lồng thang – stair enclosure

Không gian dành cho cầu thang và các vách giới hạn không gian đó.

5. Các bộ phận ngôi nhà và công trình dân dụng

5.1. Các bộ phận kết cấu

5.1.1. Kết cấu – structure

Tổ hợp các cấu kiện ghép nối với nhau được thiết kế để tạo nên độ cứng.

5.1.2. Cấu kiện – structural member

Bộ phận của một kết cấu dùng để chịu lực.

Thí dụ: Cột trong một khung hay lanh tô trong một vách ngăn.

5.1.3. Kết cấu thô – carcass

Ngôi nhà trong đó mới hoàn thành bộ khung.

5.1.4. Tường – wall

Bộ phận công trình thẳng đứng, thường bằng gạch đá hoặc bê tông để bao che hoặc phân chia một công trình và đảm bảo chức năng chịu tải hoặc chắn đỡ.

5.1.5. Móng – foundation

Bộ phận công trình dùng để truyền tải trọng xuống đất nền.

5.1.6. Móng giếng – well (foundation)

Móng đổ giếng đào.

5.1.7. Vòm – arch

Cấu kiện cong trong một mặt phẳng thẳng đứng và bắc qua một khoảng trống

5.1.8. Mặt chấn vòm – springing

Mặt phẳng để tựa chân vòm.

5.1.9. Dầm – beam

Bộ phận kết cấu dùng để chịu tải nằm ở khoảng giữa hoặc phía ngoài các điểm tựa, thường có kết cấu hẹp so với chiều dài, nằm ngang hoặc gần ngang.

5.1.10. Dầm nhỏ - joist

Một dầm trong một dãy dầm song song, thường nằm ngang.

5.1.11. Dầm hẫng/Bản hẫng – cantilever

Dầm hoặc tấm đan vươn ra ngoài gối tựa.

5.1.12. Thanh chống – strut

Cấu kiện để chịu lực nén.

5.1.13. Thanh căng – tie

Cấu kiện để chịu lực kéo.

5.1.14. Thanh giằng gió – wind brace

Cấu kiện dùng để chống gió.

5.1.15. Thanh kết cấu kim loại – structural steelwork

Thanh kim loại dùng làm kết cấu.

5.1.16. Vỏ mỏng – shell

Cấu kiện là một tấm mỏng có dạng cong.

5.1.17. Bệ cột; bệ chân tường – plinth

Phần nhô ra ở dưới một bức tường hoặc một bộ phận công trình ở dưới cột.

5.1.18. Tấm sàn; tấm mái – decking⁽¹⁾

Cấu kiện chế tạo sẵn, tạo thành kết cấu nằm ngang của sàn hay mái.

5.1.19. Bản bê tông – concrete slab

Bộ phận công trình bằng bê tông, cứng, nằm ngang hoặc gần nằm ngang, có diện tích lớn hơn so với chiều dày.

5.1.20. Sàn đặc, sàn đúc liền khối – solid floor

Tấm sàn bê tông, không có lỗ rỗng và vật liệu chèn.

5.1.21. Tấm đan mặt cầu – deck

Tấm đan bê tông chịu tải của cầu.

5.1.22. Dầm liên tục – continuous beam

Dầm đặt trên ba gối tựa hoặc nhiều hơn.

5.1.23. Dầm chính – main beam

Dầm đỡ các dầm khác và bản thân không do dầm nào đỡ.

5.1.24. Dầm nổi – upstand beam

Dầm có một phần nổi trên sàn bê tông ở bên dưới.

5.1.25. Cầu phong, rui – rafter

Dầm nhỏ dốc trực tiếp hoặc gián tiếp đỡ mái dốc.

5.1.26. Xà gỗ - purlin

Dầm song song với chân mái trực tiếp đỡ cầu phong hoặc mái.

5.1.27. Chèm (đệm) gỗ - plate⁽¹⁾

Miếng gỗ dùng làm bề đỡ cho các bộ phận khác.

5.1.28. Tấm kim loại – plate⁽²⁾

Sản phẩm kim loại dạng phẳng, cứng và mỏng.

5.1.29. Dàn – roof truss

Khung phẳng làm việc như một dầm để đỡ mái.

5.1.30. Cột – column

Cấu kiện hình dáng mỏng, thường thẳng đứng, để truyền lực (thường là lực nén) xuống chân đế.

5.1.31. Trụ - pier⁽²⁾

Cột chống đặc và thẳng đứng.

5.1.32. Trụ nẩy – attached pier

Trụ liền với tường.

5.1.33. Trụ cầu – bridge pier

Gối tựa trung gian của một cầu.

5.1.34. Cột kim loại – stanchion

Cấu kiện bằng kim loại có hình dáng mảnh, thẳng đứng để truyền lực (thường là lực nén) xuống chân đế.

5.1.35. Mố chặn – abutment

Bộ phận công trình dùng để chống lực đẩy ngang thường do một vòm hay một cầu gây ra.

5.1.36. Mố - bridge abutment

Gối tựa cuối cùng của một cầu đồng thời thực hiện sự tiếp giáp của kết cấu với đất bờ.

5.1.37. Tường chống – buttress

Một bộ phận kết cấu nhô ra từ một bức tường hay xây ốp vào mặt trước một bức tường để chống lực đẩy vào tường.

5.1.38. Vách cứng – shear wall

Tường chịu lực để chống lại lực ngang tác dụng vào trong chính mặt phẳng của nó.

5.1.39. Tường dọc chịu lực – spine wall

Tường trong chịu lực của nhà song song với trục chính của nhà.

5.1.40. Bản kê đỉnh tường – wall plate

Cấu kiện nằm dọc chiều dài đỉnh tường hoặc liền vào bức tường trên suốt chiều dài tường để phân bố lực từ dầm, cầu phong hoặc dầm.

5.1.41. Khung – frame⁽²⁾

Kết cấu chủ yếu gồm các thanh thẳng.

5.1.42. Khung cổng – portal frame

Khung phẳng, thường một tầng trong đó liên kết giữa các thanh thẳng đứng, nằm ngang hoặc xiên là liên kết cứng.

5.1.43. Khung (dàn) phẳng – plane frame

Kết cấu hai chiều (khung trong một mặt phẳng).

5.1.44. Dàn không gian – space frame

Tổ hợp ba chiều các thanh thép hình để làm mái có khẩu độ lớn.

5.1.45. Hệ giằng – bracing

Hệ thống các bộ phận kết cấu thường bố trí theo đường chéo, chịu nén hoặc kéo để làm cứng một kết cấu.

5.1.46. Cọc – pile

Bộ phận kết cấu dài, đóng sâu trong đất, dùng để truyền lực vào các lớp chịu lực của đất.

5.1.47. Cọc khoan nhồi – bored pile

Cọc tạo bằng cách nhồi bê tông vào một lỗ khoan trong đất.

5.1.48. Cọc đóng – driven pile

Cọc thi công bằng cách đóng vào đất.

5.1.49. Cọc chống – end-bearing pile

Cọc truyền lực vào đất, chủ yếu bằng lực nén ở đáy.

5.1.50. Cọc ma sát; cọc treo – friction pile

Cọc truyền lực vào đất chủ yếu bằng ma sát giữa bề mặt bên và đất bao quanh.

5.1.51. Cọc cừ thép – sheet steel pile

Một loại cọc thép móc với nhau đóng vào đất để chịu lực đẩy ngang.

5.1.52. Hố đào – digging

Hố đào để làm các kết cấu dưới mặt đất.

5.1.53. Mũ cọc; đài cọc – pile cap

Khối trên đầu một hoặc nhiều cọc truyền lực của kết cấu bên trên xuống một hoặc nhiều cọc.

5.1.54. Giằng gió – wind bracing

Giằng dùng để chống lực gió.

5.1.55. Móng cọc – pile foundation

Móng tạo bởi các cọc.

5.1.56. Móng bè – raft foundation

Móng gồm một đan liên tục trải ra khắp cả đáy một kết cấu, đôi khi vượt ra ngoài.

5.1.57. Móng hộp – casing